

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 15 - 9 - 2022

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhứt Bình

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu H3 - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1640/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Trung H, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trương Thị H1 và luật sư Nguyễn Minh H2 - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- Bị đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: 4727 JACKSON ST RIVERSIDE CA 92503.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Dương Thị N: Bà Bùi Dương Bạch M, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương. (Văn bản ủy quyền ngày 06/8/2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Dương Bạch M, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Bùi Dương Bạch M: Ông Vương Công Đ, sinh năm 1971 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Ấp C, xã Gia B, huyện Trảng B1, tỉnh Tây Ninh. (Văn bản ủy quyền ngày 01/12/2021).

2. Ông Bùi Dương Trung H3; sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Bùi Trung H4, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Trung H4: Bà Bùi Dương Bạch M, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương. (Văn bản ủy quyền ngày 30/7/2019).

4. Ông Bùi Dương Trung H5, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Trung H5: Bà Bùi Dương Bạch M, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương. (Văn bản ủy quyền ngày 07/8/2019).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn là ông Bùi Trung H, bị đơn là bà Dương Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Dương Trung H5, ông Bùi Trung H4, và bà Bùi Dương Bạch M.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 12 năm 2018; đơn khởi kiện bổ sung ngày 22 tháng 4 năm 2020 của nguyên đơn ông Bùi Trung H và lời trình bày trong quá trình tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng thống nhất trình bày:

Ông H và bà Dương Thị N là vợ chồng hợp pháp, chung sống với nhau từ năm 1984 và ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 28/2006/QĐST- HNGĐ ngày 04/8/2006 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Tân Uyên. Quá trình chung sống ông H và bà N có 04 người con chung

gồm: Bùi Dương Bạch M, sinh năm 1985; Bùi Dương Trung H3, sinh năm 1989; Bùi Trung H4, sinh năm 1991 và Bùi Dương Trung H5, sinh năm 1996.

Năm 1990, cha mẹ ông H là cụ Bùi Văn Ngọt (sinh năm 1938, chết 2016) và cụ Trần Thị Ngọc Hương, sinh năm 1938 có tặng cho ông H một phần đất có diện tích 1.399 m² thuộc thửa 47, tờ Bản đồ số 09 tọa lạc tại: Ấp 2 (nay là ấp Điều Hòa), xã Bạch Đằng, huyện (nay là thị xã) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ban đầu ông H và bà N cùng cư ngụ trong căn nhà lá, sau đó ông H, bà N có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 vào năm 1995 và đến năm 2007 thì bà N có sửa chữa nhà lại như hiện nay. Ngày 06/6/2005 ông H, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 986522, sổ vào sổ H00044 đối với diện tích đất trên. Khi ly hôn, ông H và bà N không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung.

Nay ông H làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với diện tích đất, căn nhà và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Theo đơn khởi kiện bổ sung: Ông H yêu cầu Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất là tài sản riêng của ông H vì đây là đất ông H được thừa kế từ cha mẹ ông H. Đối với tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 80m² thì chia đôi cho ông H và bà N mỗi người một nửa. Ông H sẽ thanh toán giá trị căn nhà cho bà N.

Theo bản tự khai ngày 25 tháng 3 năm 2019 của bị đơn bà Dương Thị N và lời khai của người đại diện hợp pháp của bị đơn trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa bà Bùi Dương Bạch M thống nhất trình bày:

Ông H và bà N là vợ chồng có 04 người con chung là Mai, H3, H4, H5. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông H và bà N tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 80m², kết cấu mái tôn, tường xây tô, nền gạch men trên thửa đất số 47, tờ bản đồ 09 có diện tích 1.399 m² (trong đó có 300m² ODT; 1099m² CLN) tọa lạc tại ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là thị xã Tân Uyên) cấp Giấy CNQSDĐ số AB 986522, sổ vào sổ: H 00044 cho hộ ông Bùi Trung H và Dương Thị N vào ngày 06/6/2005.

Năm 2006, ông H và bà N ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 28/2006/QĐST- HNGĐ ngày 04/8/2006 của Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên. Khi ly hôn bà N nuôi các con chưa thành niên là H3, H4 và H5. Về tài sản chung cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Năm 2013, bà N cùng các con là H3, H4, H5 sang Hoa Kỳ định cư. Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì bà N có ý kiến như sau: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được 01 phần nhà nêu trên. Sau khi ly hôn tuy không chia tài sản nhưng ông H đã quản lý ½ diện tích đất cùng các tài sản trên đất. Còn lại ½ diện tích đất, trên có căn nhà cấp 4 thì con gái là bà Bùi Dương Bạch M cùng chồng là Nguyễn Văn T3 quản lý sử dụng. Trước yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung của ông H, bị đơn không đồng ý và yêu cầu Tòa án chia toàn bộ nhà đất nêu trên thành 06 phần cho mỗi thành viên gồm: Ông H, bà N và các con mỗi người một phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Dương Bạch M do ông Vương Công Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Trung H yêu cầu được hưởng toàn bộ phần đất có diện tích 1.399 m². Vì phần đất là tài sản chung và được nhà nước cấp cho hộ ông Bùi Trung H và bà Dương Thị N. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông H gồm có ông H, bà N và các con. Do vậy, bà Bùi Dương Bạch M chia phần đất thành 6 phần cho các thành viên trong hộ ông H và bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Trung H4 và Bùi Dương Trung H5 do bà Bùi Dương Bạch M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Dương Thị N.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của ông Bùi Trung H đối với bị đơn bà Dương Thị N.

2. Chia tài sản chung của ông Bùi Trung H, bà Dương Thị N là khu đất đo đạc thực tế có diện tích 1.550,9m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) tọa lạc tại ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 986522, sổ vào sổ H00044 ngày 6/6/2005 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Tân Uyên cấp cho hộ ông Bùi Trung H, bà Dương Thị N (diện tích được cấp theo sổ là 1.399m²) như sau:

2.1. Ông H được chia phần đất phía Tây (được ký hiệu A trong sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án) có diện tích 702,2m² (tương ứng 45,28%) trong đó có 150m² đất thổ cư cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất (như cây bưởi, cây cảnh, hàng rào).

2.2. Bà N và chị Bạch Mai được chia phần đất phía Đông (được ký hiệu B trong sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án) có diện tích 848,7m² (tương ứng 54,72%) trong đó có 150m² đất thổ cư, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 77m² (ngang 5,5 và dài 14m) và các công trình phụ như nhà bếp, nhà vệ sinh, ki ốt, chuồng gà, cây trồng trên đất, hàng rào

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ông H, bà M có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đối với diện tích đất và tài sản được chia theo quyết định của bản án này.

2.3. Buộc bà Dương Thị N và chị Dương Thị Bạch Mai có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông H 50% giá trị căn nhà chính là 66.682.000 (sáu mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tổng giá trị tài sản ông H được chia: 1.151.932.000 (một tỷ, một trăm năm mươi một triệu, chín trăm ba mươi hai ngàn) đồng.

Tổng giá trị tài sản bà N, chị Bạch Mai được chia: 1.352.782.000 (một tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi hai ngàn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 05/4/2022, ông Bùi Trung H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.
- Ngày 08/4/2022, các ông bà gồm Dương Thị N, Bùi Trung H4, Bùi Dương Trung H5, Bùi Dương Bạch M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.
- Ngày 08/4/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định số 38/2022/QĐKNPT-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông Bùi Trung H vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì nguồn gốc đất tranh chấp là tài sản do cha mẹ cho riêng ông H nên đây là tài sản riêng của ông; còn căn nhà trên đất thì nguồn tiền xây nhà là do cha mẹ vợ gửi tiền về và ông bỏ công sức ra để xây dựng nhà. Tuy ông H làm thủ tục kê khai nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất là do bà N giữ, nên ông không biết giấy được cấp từ khi nào và cấp cho hộ ông H, bà N. Trường hợp Tòa án xác định đây là tài sản chung của vợ chồng thì yêu cầu chia đôi nhà và đất, các con không được chia vì không có công sức đóng góp gì.

Bị đơn là bà Dương Thị N (có bà Bùi Dương Bạch M đại diện theo uỷ quyền) vẫn giữ kháng cáo, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình bao gồm vợ chồng ông Bùi Trung H, bà Dương Thị N và 04 người con là Bùi Dương Bạch M, Bùi Dương Trung H3, Bùi Trung H4 và Bùi Dương Trung H5 nên nhà đất nêu trên phải được chia thành 06 phần. Bà N và các con sống tại căn nhà này trong thời gian dài nên yêu cầu được nhận nhà. Ngoài ra, yêu cầu xem xét lại số tiền án phí sơ thẩm vì bà N không phải là người thua kiện, đã lớn tuổi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Trung H4, Bùi Dương Trung H5 (đều do bà Bùi Dương Bạch M đại diện theo uỷ quyền) vẫn giữ kháng cáo, có ý kiến và yêu cầu như bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Dương Bạch M (có ông Vương Công Đ đại diện theo uỷ quyền) vẫn giữ kháng cáo, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, chia nhà đất nêu trên thành 06 phần. Hiện trạng căn nhà được sửa chữa nhiều lần và được coi nói rộng hơn diện tích ban đầu là do công

sức của vợ chồng bà M. Mặt khác, diện tích đất được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.399 m², trong khi đo thực tế là 1.550,9m² là có sự chênh lệch, vì đất tranh chấp được cấp cho hộ nhưng cấp sơ thẩm không triệu tập Bùi Dương Trung H3 tham gia tố tụng là thiếu sót, không định giá lại tài sản tranh chấp tại thời điểm xét xử là sai. Như vậy, cấp sơ thẩm có những vi phạm tố tụng nên yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư Trương Thị Hoà và Nguyễn Minh H3, thống nhất phát biểu ý kiến, nguồn gốc đất là do cha mẹ ông H cho riêng ông H nên phần diện tích đất là tài sản riêng của ông H; Giấy chứng nhận do bà N giữ nên ông H không biết cấp cho hộ nên kiến nghị điều chỉnh lại giấy chứng nhận; Còn phần căn nhà do 2 vợ chồng cùng xây dựng thời kỳ hôn nhân. Các con của ông H, bà N không có quyền gì về nhà đất nêu trên, nếu xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng thì do bà N xuất cảnh định cư sinh sống tại Hoa kỳ nên không đủ điều kiện để được cấp đất và cũng không có nhu cầu sử dụng căn nhà nên đề nghị ông H được nhận nhà và hoàn tiền lại cho bà N, còn phần đất chia đôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông H bà N là có căn cứ nên kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu xác định nhà đất tranh chấp là tài sản riêng của ông H là không có cơ sở chấp nhận. Bà N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo yêu cầu xác định nhà đất nêu trên được cấp cho hộ gồm vợ chồng và 04 người con là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải chịu là phù hợp. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà N kháng cáo yêu cầu xem xét miễn án phí sơ thẩm do bà N là người cao tuổi là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp, gìn giữ cho bà M là phù hợp, nhưng chia cho bà M và bà N cùng nhận phần nhà đất phía Đông và liên đới chịu án phí là không đúng. Tòa án cần xác định cụ thể là phần diện tích đất bà N được chia là bao nhiêu, phần công sức của bà M là bao nhiêu từ đó làm cơ sở tính án phí mà bà M phải chịu.

Từ những phân tích trên, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, rút một phần quyết định kháng nghị về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, tính công sức đóng góp, công cải tạo gìn giữ của bà M là 1/6 giá trị tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất có diện tích đo đạc thực tế $1.550,9m^2$ (trong đó có $300m^2$ thổ cư) tọa lạc tại ấp Điều H, xã Bạch Đ, thị xã U, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là thị xã Tân Uyên) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 986522, sổ vào sổ H00044 ngày 06/6/2005 cho hộ ông Bùi Trung H, bà Dương Thị N với diện tích là $1.399m^2$ (tăng $151,9m^2$ so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã có văn bản số 39/TA-GĐ-NCTN ngày 24/3/2021 gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên, văn bản số 49/TA-GĐ&NCTN ngày 01/11/2021 gửi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương đề nghị giải thích về sự thay đổi diện tích đất sau khi đo đạc thực tế. Tại văn bản số 797/CNTU-KT ngày 01/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên trả lời không có cơ sở xác định nguyên nhân có sự thay đổi diện tích đất; Văn bản số 2997/VPĐKĐĐ-ĐĐBĐ ngày 16/11/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương xác định diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ là $219,9m^2$, còn việc áp thửa đất đo đạc thực tế và thửa đất trên bản đồ quản lý đất đai đề nghị Tòa án đo đạc địa chính bổ sung thửa đất để có cơ sở đối chiếu. Đồng thời, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã có biên bản xác minh ngày 27/5/2021 đối với ông Nguyễn Thanh Đào, ông Bùi Trung Hòa (người có đất giáp ranh với phần đất tranh chấp), ông Nguyễn Văn Phước (cán bộ địa chính xã Bạch Đằng) với nội dung phần đất tranh chấp có ranh giới ổn định, không tranh chấp với các phần đất liền kề, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ thị 299, sau đó cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình cấp đổi sổ không có đo đạc thực tế.

[3] Xét thấy, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập chứng cứ về sự thay đổi về diện tích của phần đất tranh chấp so với diện tích được cấp giấy chứng nhận, nhưng kết quả thu thập chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, cần thiết phải thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Áp thửa đất đo đạc thực tế với thửa đất trên bản đồ quản lý đất đai để xác định phần diện tích tăng thêm là nằm trong cùng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận, hay nằm trong phần thửa khác trên bản đồ quản lý đất đai. Nếu có diện tích nằm trong thửa đất khác (theo bản đồ quản lý đất đai) thì cần thiết phải thu thập ý kiến, lời trình bày của người đứng tên đăng ký kê khai phần đất, làm rõ phần diện tích này nằm ở vị trí nào của khu đất, có thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H, bà N hay là đất do Nhà nước quản lý. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ những nội dung này, đã phân chia phần đất tranh chấp theo diện tích đo đạc thực tế là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[4] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 986522 là cấp cho hộ ông H, bà N. Theo bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phần

đất trên được cấp cho hộ gia đình (gồm ông H, bà N và 04 người con). Theo khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải thu thập chứng cứ làm rõ Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Tân Uyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên là cấp cho hộ gia đình gồm những ai, từ đó có cơ sở đưa họ vào tham gia tố tụng, cũng như giải quyết các yêu cầu của đương sự, nhưng cấp sơ thẩm chưa thực hiện là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[5] Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông Bùi Dương Trung H3:

Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Năm 2013 ông H3 đã xuất cảnh sang Hoa Kỳ cùng bà N, nhưng hiện nay ông H3 đi đâu, làm gì thì bà N cũng như anh chị em của ông H3 không liên lạc được. Tòa án đã thực hiện các biện pháp để lấy ý kiến ông H3 nhưng không được, nên đã xét xử vắng mặt ông H3. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương với bà Bùi Dương Bạch M, bà M trình bày có liên lạc qua mạng xã hội và thông tin cho ông H3 về việc khởi kiện của ông H, nhưng ông H3 không có ý kiến.

Xét, căn cứ vào lời trình bày của bà M thì vẫn có thông tin liên lạc của ông H3. Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu đương sự cung cấp địa chỉ cư trú của ông H3 để triệu tập tham gia tố tụng, nhưng đã xét xử vắng mặt ông H3 là chưa đủ cơ sở. Hơn nữa, nếu kết quả thu thập chứng cứ nêu tại mục [4] thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình (gồm ông H, bà N và 04 người con) thì cần thiết thu thập lời khai, ý kiến trình bày của ông H3 đối với việc giải quyết vụ án. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, thì Tòa án cần phải thu thập chứng cứ, xác minh làm rõ địa chỉ cư trú của ông H3 khi giải quyết vụ án.

[6] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện, hiện trạng phần đất ông H có xây 01 tường rào cao 1,7m bằng gạch, trụ bê tông phân chia khu đất thành 02 phần. Ông H canh tác phần đất phía Tây có diện tích 702,2m²; bà Bùi Dương Bạch M cùng chồng là ông Nguyễn Văn T3 quản lý sử dụng phần đất phía Đông có diện tích 848,7m², trên đất có căn nhà cấp 4 và công trình phụ như nhà bếp, ki ốt, nhà vệ sinh, chuồng gà. Ông H, bà M (bà M đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà N) thống nhất trình bày căn nhà chính là do ông H, bà N xây dựng năm 1995 (bà N có sửa chữa lại năm 2008), các công trình phụ còn lại là do vợ chồng bà M xây dựng.

Như vậy, ngoài phần tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông H, bà N thì trên phần đất tranh chấp có tài sản do vợ chồng bà M xây dựng. Nếu xác định phần công trình do vợ chồng bà M xây dựng nằm trong khối tài sản chung của ông H, bà N thì ông H, bà N phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cho bà M

trước khi phân chia. Ngược lại, nếu xác định phần công trình này nằm ngoài tài sản chung của ông H, bà N thì không được phân chia. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định làm rõ nội dung này, mà chia chung cho bà N và bà M cùng nhận phần nhà, đất ở phía Đông, đồng thời buộc bà M có nghĩa vụ liên đới với bà N trả phần giá trị chênh lệch cho ông H, và bà M cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là giải quyết không chính xác, rõ ràng và gây khó khăn cho việc thi hành án. Hơn nữa, theo nhận định của cấp sơ thẩm thì bà M có công sức đóng góp nhưng không nêu rõ công sức đóng góp của bà M là bao nhiêu, được tính như thế nào?

[7] Tất cả đương sự đều trình bày phần công trình là do bà M và chồng là ông Nguyễn Văn T3 xây dựng. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn T3 (chồng bà M) vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Mặc dù, ngày 28/12/2021 ông T3 có đơn trình bày ý kiến nêu quan điểm không có ý kiến về nội dung tranh chấp, nhưng việc cấp sơ thẩm không xác định ông T3 là đương sự trong vụ án là gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T3 theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Mặt khác, theo văn bản trình bày về quốc tịch của bị đơn ngày 28/12/2021, bà M trình bày bà N hiện đang cư trú tại nước ngoài và chưa có quốc tịch Mỹ, nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ lời trình bày này của đương sự để xem xét bà N có thỏa mãn điều kiện được sở hữu nhà đất tại Việt Nam là chưa đủ căn cứ để xem xét yêu cầu của đương sự. Nhà, đất tranh chấp được nhận định tài sản chung của ông H, bà N, và hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ thể hiện bà N có tặng cho bà M phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Do vậy, phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung: Bà M được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký đối với diện tích đất và tài sản được chia là không có căn cứ và không đúng quy định pháp luật.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm có những thiếu sót về tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, dẫn đến việc đánh giá chứng cứ không chính xác gây ảnh hưởng việc giải quyết vụ án. Những thiếu sót này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do vậy, để đảm bảo quyền được 02 cấp xét xử cho các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của đương sự và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[10] Bản án sơ thẩm bị hủy như phân tích nêu tại mục [9], nên Hội đồng xét xử không xem xét đến nội dung vụ án.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi thụ lý giải quyết lại vụ án.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần Kháng nghị số 38/2022/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 08/4/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Trung H, bà Dương Thị N, ông Bùi Dương Trung H5, ông Bùi Trung H4 và bà Bùi Dương Bạch M;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương; Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Trung H, bà Dương Thị N, ông Bùi Trung H4, bà Bùi Dương Bạch M, ông Bùi Dương Trung H5 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Bùi Trung H4, bà Bùi Dương Bạch M, và ông Bùi Dương Trung H5, mỗi đương sự 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0000136, 0000134, 0000135 cùng ngày 04/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND tỉnh Bình Dương (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Dương (1);
- Các đương sự (6);
- Lưu HSVA (1), VP (5), 17b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Phan Nhựt Bình